

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ĐỐI CHIẾU SỰ HIỆN DIỆN VÀ KHÔNG HIỆN DIỆN
CỦA GIỚI TỪ TIẾNG HÁN VỚI GIỚI TỪ TIẾNG VIỆTA CONTRASTIVE STUDY OF COVERT
ON THE PREPOSITION OF CHINESE AND VIETNAMESE

LÝ YÊN CHÂU (LI YANZHOU)

(ThS-NCS; Đại học KHXH & NV, ĐHQG Hà Nội)

(ThS-NCS; Đại học KHKT Quảng Tây, Trung Quốc)

Abstract: In this essay, we will discuss the covert on the preposition of Chinese and Vietnamese from the three aspects theory: syntax, semantics, pragmatics, and find out their own similarities and differences in the mechanism of covert on the two languages. The results of research: the rules of covert on the preposition of Chinese and Vietnamese affected by the following factors: grammar, semantics of the sentence, "The Principle of Economy", and the genre of writing (documents, law,...), the genre of literature (poetry, prose) and the dialogues background, etc.,...

Key words: contrastive study of covert; preposition; Chinese; Vietnamese.

1. Mở đầu

Trong bài này, chúng tôi khảo sát, phân tích sự hiện diện và không hiện diện của giới từ trong câu tiếng Hán và tiếng Việt theo ba bình diện: kết học, nghĩa học và dụng học. Việc giới từ hiện diện hay không trong câu chịu ảnh hưởng của hàng loạt các nhân tố như: ngữ pháp, ngữ nghĩa của câu, "nguyên lý tiết kiệm ngôn ngữ", và văn bản (văn kiện, pháp luật,...), thể tài văn học (văn, thơ) và hoàn cảnh đối thoại, v.v.

2. Đối chiếu cụ thể

2.1. Xét từ bình diện cú pháp

Vị trí cú pháp của đoàn ngữ giới từ (giới ngữ) có ảnh hưởng lớn đối với sự hiện diện và không hiện diện của giới từ. Thông thường, những giới từ trong giới ngữ đứng ở đầu câu dễ lược bỏ, còn giới từ trong giới ngữ đứng ở giữa câu hoặc giữa chủ ngữ và vị ngữ thì khó lược bỏ được. Ví dụ:

Giới từ tiếng Hán:

(1) 在中国, 常用"聪明"来代替"天才"这个词 → 中国, 常用"聪明"来代替"天才"这个词. (冰心全集)

(2) 对什么事, 李秘书都很小心. → 什么事, 李秘书都很小心. (边城)

(3) 当事人在民事活动中的地位平等. → *当事人民事活动中的地位平等. (中华人民共和国民事诉讼法通则)

(4) 樊进跑回家去, 按照师父指示行事. → *樊进跑回家去, 师父指示行事. (冰心全集)

Ở các ví dụ trên, giới từ 在 (ở), 对 (đối với) trong câu 1, câu 2 khi đứng ở đầu câu thì có thể không hiện diện mà không ảnh hưởng đến ý nghĩa của câu; khi giới từ 当 (khi), 按照 (theo) đứng ở giữa câu 3, câu 4 thì chúng thường phải hiện diện, nếu không sẽ ảnh hưởng đến cấu trúc và ý nghĩa của câu.

Giới từ tiếng Việt:

(5) Về việc rượu này, chắc ông phải phạt nặng. → Việc rượu này, chắc ông phải phạt nặng. (Bước đường cùng)

(6) Trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của cá nhân hoặc thời giá thị trường. → Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của cá nhân hoặc

tổ chức theo thời giá thị trường. (Hiện pháp Việt Nam)

(7) *Chị Dậu chùng chùng rút ruột về sự phạm ăn của con.* → **Chị Dậu chùng chùng rút ruột sự phạm ăn của con.* (Tắt đèn)

(8) *Thằng bé háu đói nuốt vội miếng khoai trong miệng.* → **Thằng bé háu đói nuốt vội miếng khoai miệng.* (Tắt đèn)

Trong các ví dụ trên, giới từ “về”, “trong” trong câu 5, câu 6 khi đứng ở đầu câu thì có thể không hiện diện mà không ảnh hưởng đến ý nghĩa của câu, nhưng khi giới từ “về”, “trong” đứng ở giữa câu 7, câu 8 thì thường phải hiện diện, nếu không sẽ ảnh hưởng đến cấu trúc và ý nghĩa của câu.

Bên cạnh đó, sự hiện diện và không hiện diện của giới từ có liên quan đến mức độ phức tạp về cấu trúc của câu. Cụ thể, động từ chính trong câu khi mang theo thành phần có liên quan càng nhiều, cấu trúc câu càng phức tạp, thì càng phải đòi hỏi sự hiện diện của giới từ để làm nổi bật tính chất của các thành phần đó, và làm rõ quan hệ cấu trúc giữa động từ chính với các thành phần có liên quan. Ví dụ:

(9) Tôi mua một “*Việt Nam ngữ pháp*”.

(10) Tôi ở *Việt Nam* mua một “*Việt Nam ngữ pháp*”.

(11) *Để nghiên cứu Việt Nam ngữ pháp, tôi ở Việt Nam mua một “Việt Nam ngữ pháp”.* (Để: vì; giới từ chỉ mục đích)

(12) *Để nghiên cứu Việt Nam ngữ pháp, tôi ở Việt Nam mua một “Việt Nam ngữ pháp”.* (Để: vì; giới từ chỉ đối tượng)

(13) *Để nghiên cứu Việt Nam ngữ pháp, theo lời khuyên của thầy, tôi ở Việt Nam mua một “Việt Nam ngữ pháp”.* (Theo: vì; giới từ chỉ căn cứ)

Trong các thí dụ trên, câu (14) là phức tạp nhất, cụ thể là đã sử dụng 4 giới từ: “để”, “theo”, “vì”, “ở”. “để”, “theo”, “vì”, “ở” (tại), “cho”, “để”, “biểu thị mục đích, căn cứ, địa điểm và đối tượng; nếu lược bỏ những giới từ trên, câu này sẽ trở nên khó hiểu hoặc không hiểu được.

2.2. Xét từ bình diện ngữ nghĩa

Thứ nhất, những giới từ chỉ đối tượng, dẫn ra vai tham tổ (participant role) thường không thể lược bỏ; nếu lược bỏ chúng thì ảnh hưởng đến ý nghĩa hoặc cú pháp của câu. Ví dụ:

(14) 方先生，我是来跟你谈谈。(边城) → *方先生，我是来你谈谈。

(15) 往常我每回到舅母家，必定说一两段故事给她听。(边城) → *往常我每回到舅母家，必定说一两段故事她听

(16) 我们却没有向他们募捐。(边城) → *我们却没有他们募捐。

(17) Tôi đã nói với cụ Nghị Quế ở thôn Đoài. (Tắt đèn) → *Tôi đã nói cụ Nghị Quế ở thôn Đoài.

(18) Sao u lại để chị ấy ngủ ở bên ấy? (Tắt đèn) → *Sao u lại chị ấy ngủ ở bên ấy?

(19) Số người chết vì hán cũng khá nhiều. (Số Đỏ) → *Số người chết hán cũng khá nhiều.

Thứ hai, những giới từ chỉ thời gian, giới từ chỉ nơi chốn, giới từ chỉ phương diện và giới từ chỉ phạm vi, trong một số trường hợp có thể không hiện diện mà không ảnh hưởng đến ý nghĩa và cú pháp của câu. Ví dụ:

- Giới từ chỉ thời gian:

(20) 第一就是希望本校的女生，从今天起得与男子受同等的教育 → 第一就是希望本校的女生，今天起得与男子受同等的教育。

(21) Không biết trong lúc đau ốm, lại bị hành hạ như thế, anh ấy có thể sống được đến mai hay không. (Tắt đèn) → Không biết lúc đau ốm, lại bị hành hạ như thế, anh ấy có thể sống được đến mai hay không.

- Giới từ chỉ nơi chốn:

(22) 即使自己还待在船上，也没有力量扭转方向。(高晓声作品) → 即使自己还待船上，也没有力量扭转方向。

(23) Không được cư trú ở những nơi đã bị cấm cư trú; chấp hành nghiêm chỉnh cam kết của mình trong việc tuân thủ pháp luật. (Luật thi hành án hình sự nước CHXHCNVN) → Không được cư trú những nơi đã bị cấm cư trú; chấp hành nghiêm chỉnh cam kết của mình trong việc tuân thủ pháp luật.

- Giới từ chỉ phương diện:

(24) 关于作者的生平，我所知道的，只是这些了。(冰心全集) → 作者的生平，我所知道的，只是这些了。

(25) *Mời cụ Cửu ngồi tựa vào chiếc chông nứa, rồi chị Dậu ôn tồn hỏi chồng về tình hình trong nhà từ sáng hôm qua đến giờ. (Tắt đèn) → Mời cụ Cửu ngồi tựa vào chiếc chông nứa, rồi chị Dậu ôn tồn hỏi chồng tình hình trong nhà từ sáng hôm qua đến giờ.*

- Giới từ chỉ phạm vi:

(26) *在这些人中, 数他年纪最小。 → 这些人中, 数他年纪最小。*

(27) *Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thi hành án hình sự, biện pháp tư pháp. (Luật thi hành án hình sự nước CHXHCNVN) → Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành án hình sự, biện pháp tư pháp.*

2.3. Xét từ bình diện ngữ dụng

Andre Martinet (1960) ông xuất phát từ chức năng giao tiếp của ngôn ngữ đã đưa ra Nguyên lý tiết kiệm (The Principle of Economy) của ngôn ngữ [Dẫn theo 5]. Sự không hiện diện của giới từ phù hợp nguyên lý tiết kiệm của ngôn ngữ. Trong giao tiếp, cả người nói và người nhận đều hi vọng tìm được một cách đơn giản và đạt được hiệu quả cao nhất trong quá trình giao tiếp. Ví dụ:

(28) A: *Cậu sang Việt Nam bằng cách nào?*

B: *Tô đi tàu hỏa (Tô đi bằng tàu hỏa).*

Ví dụ trên là một đoạn đối thoại thường dùng trong cuộc sống giao tiếp hàng ngày: giới từ chỉ công cụ “*bằng*” có thể không hiện diện (hình thái Zero) nhưng cũng không ảnh hưởng đến giao tiếp.

Nếu trong bài văn có ngữ cảnh, một giới từ có thể chỉ phôi (Governing) cùng lúc nhiều đối tượng, điều này cũng phù hợp với nguyên lý tiết kiệm. Ví dụ:

(29) *Anh ta luôn luôn trung thành với sự nghiệp cách mạng, quần chúng nhân dân, tổ quốc vĩ đại. (Khẩu ngữ)*

Giới từ “*với*” ở câu trên có thể chỉ phôi 3 cụm danh từ: “*sự nghiệp cách mạng*”, “*quần chúng nhân dân*” và “*tổ quốc vĩ đại*”.

Đôi khi, do sự đòi hỏi của ngữ cảnh, phải có một hiệu quả ngắn gọn và thống nhất, câu rất cần sự hiện diện của giới từ, ví dụ:

(30). *Với cái sức khỏe mạnh, với cái tình nhân ái, với cái đức chịu thương chịu khó trong nghề cấy thuê cuốc mướn, những năm son rồi, vợ chồng nhà anh cũng vẫn kiếm được thừa ăn (Tắt đèn).*

Giới từ “*với*” trong ví dụ trên có thể chỉ hiện diện 1 lần, cũng không ảnh hưởng đến ngữ nghĩa và câu.

Thứ hai, một số đoàn ngữ (hai âm tiết hoặc nhiều âm tiết) chỉ công cụ, phương thức, nguyên nhân, thời gian, liên đới, theo ngữ cảnh hoặc nguyên lý tiết kiệm thì chúng cũng không cần giới từ nối liền. Ví dụ:

	Không có giới từ	Có giới từ
Chỉ nguyên nhân	Chết đó Chết bệnh	Chết vì đói Chết vì bệnh
Chỉ công cụ (phương thức)	Phát điện hạt nhân Dịch miệng	Phát điện bằng hạt nhân Dịch bằng miệng
Chỉ thời gian	Cuộc thi giữa kì	Cuộc thi ở giữa kì
Chỉ liên đới	Vận chuyển hàng hóa	Về vận chuyển hàng hóa

3. Kết luận

Có thể nói, sự hiện diện và không hiện diện của giới từ tiếng Hán và tiếng Việt chịu ảnh hưởng từ nhiều phương diện khác nhau. Vì thế, cần căn cứ vào ngữ cảnh để xem xét chúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đức Dân (2005), *Những giới từ không gian: sự chuyển nghĩa và ẩn dụ*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số (9), tr. 42-50.

2. Lâm Quang Đông (2005), *Về sự hiện diện/không hiện diện của giới từ “cho” trong câu chứa vị từ có ý nghĩa cho/tặng*, Tạp chí Ngôn ngữ, số (12), tr.26-33.

3. 金昌吉 (1996), *汉语介词和介词短语*, 南开大学出版社.

4. 刘月华等 (2001), *实用现代汉语语法 (增订本)*, 商务印书馆.

5. 周绍珩 (1980), *马丁内的语言功能观和语言经济原则*, *国外语言学*(4), P4-12.